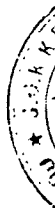


Sacombank

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I.2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính : triệu đồng

| STT | Chi tiêu (1) | Thuyết minh (2) | Số cuối kỳ (3) | Số đầu năm (4) |
|----------|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 10,237,418 | 7,440,220 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 11,198,044 | 10,922,462 |
| III | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 34,741,090 | 28,729,119 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 31,216,090 | 25,154,119 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 3,525,000 | 3,575,000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro (*) | | - | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V.01 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.02 | 76,990 | 109,858 |
| VI | Cho vay khách hàng | V.03 | 433,955,100 | 423,916,216 |
| 1 | Cho vay khách hàng | | 438,416,509 | 428,508,260 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | V.04 | (4,461,409) | (4,592,044) |
| VII | Hoạt động mua nợ | | 53,368 | 102,642 |
| 1 | Mua nợ | | 62,211 | 124,710 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*) | | (8,843) | (22,068) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | V.05 | 66,495,765 | 68,669,686 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 24,501,291 | 27,765,338 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 57,717,534 | 55,551,832 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*) | | (15,723,060) | (14,647,484) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.06 | 3,343,162 | 3,343,162 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 3,746,812 | 3,746,812 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 97,014 | 97,014 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | (500,664) | (500,664) |
| X | Tài sản cố định | | 7,113,816 | 7,347,245 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 4,109,283 | 4,335,759 |
| a | Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | 7,476,010 | 7,418,783 |
| b | Hao mòn TSCĐ hữu hình (*) | | (3,366,727) | (3,083,024) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 3,004,533 | 3,011,486 |
| a | Nguyên giá TSCĐ vô hình | | 4,521,078 | 4,427,984 |
| b | Hao mòn TSCĐ vô hình (*) | | (1,516,545) | (1,416,498) |
| XI | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| b | Hao mòn BĐSĐT (*) | | - | - |
| XI | Tài sản Có khác | | 24,956,240 | 36,635,731 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 20,785,195 | 32,544,322 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 5,182,021 | 5,067,033 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | 304,957 | 304,957 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 1,215,709 | 1,125,009 |
| | - Trong đó: Lợi thế thương mại | | - | - |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội | | (2,531,642) | (2,405,590) |
| | Tổng tài sản Có | | 592,170,993 | 587,216,341 |

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | V.07 | 33,962 | 9,901,209 |
| 1 | Tiền gửi và vay chính phủ, NHNN | | 33,962 | 9,901,209 |
| 2 | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | | - | - |
| II | Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác | V.08 | 25,856,389 | 30,034,902 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 21,388,356 | 23,394,338 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 4,468,033 | 6,640,564 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V.09 | 474,831,056 | 450,057,361 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - |
| V | Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu | | - | - |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | V.10 | 25,857,130 | 25,820,307 |
| VII | Các khoản nợ khác | V.11 | 25,688,117 | 33,394,448 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 9,550,223 | 7,417,826 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 16,137,894 | 25,976,622 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả | | 552,266,654 | 549,208,227 |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | V.13 | 39,904,339 | 38,008,114 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 20,601,582 | 20,601,582 |
| a | Vốn điều lệ | | 18,852,157 | 18,852,157 |
| b | Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định | | 1,121 | 1,121 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 1,747,651 | 1,747,651 |
| d | Vốn khác | | 653 | 653 |
| 2 | Quý của TCTD | | 3,893,352 | 3,893,352 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 136,067 | 118,046 |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | | 15,273,338 | 13,395,134 |
| a | Lợi nhuận / Lỗ năm nay | | 1,878,204 | 4,704,580 |
| b | Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước | | 13,395,134 | 8,690,554 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | 592,170,993 | 587,216,341 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----|---|-------------|-----------------|------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | 34,062 | 34,062 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | 99,732,568 | 48,005,012 |
| | Cam kết mua ngoại tệ | | 1,744,452 | 983,192 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | | 1,700,060 | 1,099,574 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | | 96,288,056 | 45,922,246 |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | | - | - |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 5,585,364 | 4,768,784 |
| 5 | Bảo lãnh khác | | 10,769,424 | 11,361,047 |
| 6 | Các cam kết khác | | - | - |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 29,453,764 | 29,173,110 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 4,559,687 | 4,570,811 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | | 110,763,119,613 | 70,191,839 |

Người lập

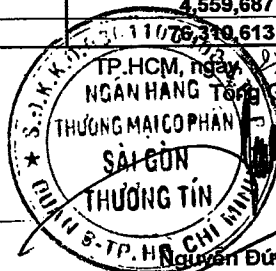
Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



TP.HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2023

Giám Đốc

Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

QUÝ I.2023

Đơn vị tính : triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm | |
|------|---|-------------|------------|-----------|-------------------|-----------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | V.14 | 13,724,605 | 7,330,512 | 13,724,605 | 7,330,512 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | V.15 | 8,023,634 | 4,690,950 | 8,023,634 | 4,690,950 |
| I | Thu nhập thuần từ lãi | | 5,700,971 | 2,639,562 | 5,700,971 | 2,639,562 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1,461,773 | 1,991,466 | 1,461,773 | 1,991,466 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 867,932 | 566,907 | 867,932 | 566,907 |
| II | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | | 593,841 | 1,424,559 | 593,841 | 1,424,559 |
| III | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 242,621 | 279,028 | 242,621 | 279,028 |
| IV | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | V.16 | - | - | - | - |
| V | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | V.17 | 6,129 | (2,492) | 6,129 | (2,492) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 49,870 | 571,445 | 49,870 | 571,445 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 20,557 | 17,479 | 20,557 | 17,479 |
| VI | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác | | 29,313 | 553,966 | 29,313 | 553,966 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | V.18 | 10,788 | 253,534 | 10,788 | 253,534 |
| VIII | Chi phí hoạt động | V.19 | 3,306,889 | 2,744,158 | 3,306,889 | 2,744,158 |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | | 3,276,774 | 2,403,999 | 3,276,774 | 2,403,999 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 931,716 | 644,041 | 931,716 | 644,041 |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 2,345,058 | 1,759,958 | 2,345,058 | 1,759,958 |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 466,854 | 301,285 | 466,854 | 301,285 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - | - | - |
| XII | Chi phí thuế TNDN | | 466,854 | 301,285 | 466,854 | 301,285 |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 1,878,204 | 1,458,673 | 1,878,204 | 1,458,673 |

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Huyền



Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) QUÝ I.2023

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu (1) | Thuyết minh (2) | Lũy kế từ đầu năm | |
|-----|--|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay (*) (3) | Năm trước (**) (4) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 13,724,962 | 9,681,123 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | | (5,947,661) | (4,692,063) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 743,841 | 1,524,560 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 283,193 | 120,066 |
| 05 | Thu nhập khác | | 23,000 | 205,863 |
| 06 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | 8,829 | 298,113 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | | (3,782,763) | (3,331,925) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | | (102,040) | (10,284) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 4,951,361 | 3,795,453 |
| | Những thay đổi về tài sản hoạt động | | 1,448,717 | (26,527,406) |
| 09 | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 50,000 | (90,000) |
| 10 | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 944,595 | (4,484,571) |
| 11 | (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 32,867 | - |
| 12 | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng | | (9,845,750) | (24,988,267) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | | - | - |
| 14 | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động | | 10,267,005 | 3,035,432 |
| | Những thay đổi về công nợ hoạt động | | 2,999,013 | 29,675,434 |
| 15 | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN | | (9,867,247) | (464,146) |
| 16 | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng | | (3,060,415) | 858,827 |
| 17 | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng | | 24,773,695 | 30,023,467 |
| 18 | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 61,256 | (66,988) |
| 19 | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | - | - |
| 20 | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | (17,142) |
| 21 | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (8,908,275) | (658,584) |
| 22 | Chi từ các quỹ của TCTD (*) | | (1) | - |

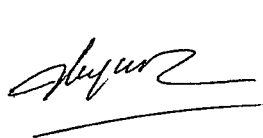
| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|---|-------------|-------------------|----------------|
| | | | Năm nay (*) | Năm trước (**) |
| | (1) | (2) | (3) | (4) |
| I | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9,399,091 | 6,943,481 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định (*) | | (270,385) | (115,181) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 1,670 | 10,327 |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | | - | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | | - | - |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác) | | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 10,788 | 253,534 |
| II | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (257,927) | 148,680 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | | (24,432) | (448,065) |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*) | | (3) | (13) |
| 05 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 06 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | | - | - |
| III | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (24,435) | (448,078) |
| IV | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 9,116,729 | 6,644,083 |
| V | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 43,516,801 | 26,166,931 |
| VI | Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | 18,022 | 66,015 |
| VII | Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | | 52,651,552 | 32,877,029 |

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2023 đến ngày 31/03/2023.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2022 đến ngày 31/03/2022.

Lập biểu

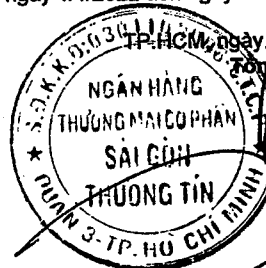
Kế toán trưởng



Lê Thị Huyền



Huỳnh Thanh Giang



Nguyễn Đức Thạch Diễm

I. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0006/NH-GP (“Giấy phép số 0006/NH-GP”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301103908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992. Giấy phép số 0006/NH-GP được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/ ngày miễn nhiệm</i> |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Ông Dương Công Minh | Chủ tịch | Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Phó Chủ tịch thường trực | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Phạm Văn Phong | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Thành viên | Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Phan Đình Tuệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Vương Công Đức | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |

3. BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/ ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Minh Triết | Trưởng Ban | Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Lâm Văn Kiệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Bà Hà Quỳnh Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |

4. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ ngày từ nhiệm</u> |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2007 |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2007 |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010 |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2012 |
| Ông Phan Đình Tuệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 06 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Bá Trị | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2012 |
| Ông Hồ Doãn Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Võ Anh Nhuận | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hà Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hoàng Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Lê Văn Ron | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2017 |
| Ông Lê Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2022 |
| Ông Huỳnh Thanh Giang | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2012 |

Người đại diện theo pháp luật Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm Tổng Giám đốc

5. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu Đồng Việt Nam (“VND”). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

7. Cấu trúc Ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty con | Giấy phép thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|--|---------------------|--|--------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 65a/GP-NHNN | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 0304242674 | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 0305584790 | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100% |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia (“Sacombank Campuchia”) | N.27 | Hoạt động ngân hàng | 100% |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào (“Sacombank Lào”) | 15/NHNN | Hoạt động ngân hàng | 100% |

8. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có 17.365 nhân viên (31/12/2022: 17.378 nhân viên).

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty kiểm toán Ngân hàng là công ty TNHH Ernst & Young Vietnam.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng lẻ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ.

2. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13.1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh số 3 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu Sacombank sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng lẻ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.
- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản nợ có khả năng mất vốn theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.
-

- Trái phiếu đặc biệt VAMC: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt VAMC theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC.
- Các tài sản tồn đọng: Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phân chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cần trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng.
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

5. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

6. Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động,.. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

I. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 27/2021/TT-NHNN có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Thông tư 27”).

Các thay đổi chính của Thông tư 27 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số thuyết minh báo cáo tài chính;
- ▶ Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) có hiệu lực ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (“Thông tư số 48”) ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các sửa đổi, bổ sung về đối tượng lập dự phòng được quy định như sau:

- ▶ Các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.
- ▶ Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 6*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 6*.

5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 6*.

6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Điều 13 của Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |

| | | | |
|---|------------------------|--|------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |
|---|------------------------|--|------|

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng và các công ty con.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i> | <i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i> |
|-------------------------------------|---|------------------------------------|---|--|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 |
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i> | <i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i> |
|-------------------------------------|---|------------------------------------|---|---|
| Trước 23/1/2020 | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022 | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021 | | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020 | Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020. |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020 | | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn. |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021 | | Quá hạn | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021 | |

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh 6*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 7*.

9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

12.1 Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

12.2 Tài sản cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

13 **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

14 **Các khoản phải thu**

14.1 **Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 6*.

14.2 **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

15 **Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

16 **Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 5 và 6*.

19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

21 **Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

22 **Vốn**

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

27 Lợi ích của nhân viên

27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

27.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

27.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

1 Chứng khoán kinh doanh (không phát sinh)**2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

| | Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
|----------|---|--|----------------|
| | | Tài Sản | Công Nợ |
| 1 | Tại ngày cuối kỳ | | |
| | Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 49,615,330 | 109,713 |
| | - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 4,785,355 | - |
| | - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 44,829,975 | 109,713 |
| | 2 Công cụ tài chính phái sinh khác | - | |
| | Tại ngày đầu kỳ | | |
| 1 | Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 27,973,777 | 116,286 |
| | - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5,240,908 | - |
| | - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 22,732,869 | 116,286 |
| 2 | Công cụ tài chính phái sinh khác | - | |

3 Cho vay khách hàng

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 437,989,578 | 428,497,075 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 14,517 | 11,051 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 414 | - |
| Cho vay khác | - | 134 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | 412,000 | - |
| Tổng | <u>438,416,509</u> | <u>428,508,260</u> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 430,035,952 | 419,512,302 |
| Nợ cần chú ý | 3,814,086 | 5,377,628 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1,343,899 | 549,336 |
| Nợ nghi ngờ | 681,380 | 659,736 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2,541,192 | 2,409,258 |
| Tổng | <u>438,416,509</u> | <u>428,508,260</u> |

Phân tích dư nợ theo thời gian:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 281,922,094 | 274,190,631 |
| Nợ trung hạn | 44,181,291 | 43,814,287 |
| Nợ dài hạn | 112,313,124 | 110,503,342 |
| Tổng | <u>438,416,509</u> | <u>428,508,260</u> |

Phân tích dư nợ theo tiền tệ

| | | |
|---------------|---------------------------|---------------------------|
| Bằng VND | 432,101,418 | 421,919,158 |
| Bằng ngoại tệ | 6,315,091 | 6,589,102 |
| Tổng | <u>438,416,509</u> | <u>428,508,260</u> |

- 4 **Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:**
 Các thông tin trình bày trong phần này: kỳ này bắt đầu từ 01/01/2023 đến 31/03/2023; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

| | Dự phòng chung/ phòng cụ thể | |
|---|-------------------------------------|-------------------|
| <u>Kỳ này</u> | | |
| <u>Số dư đầu kỳ</u> | 3,195,744 | 1,396,300 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 25,456 | (156,091) |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | - |
| <u>Số dư cuối kỳ</u> | 3,221,200 | 1,240,209 |
| <u>Kỳ trước</u> | | |
| <u>Số dư đầu kỳ</u> | 2,812,623 | 3,301,990 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 383,121 | (83,390) |
| Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm | - | (1,822,300) |
| <u>Số dư cuối kỳ</u> | 3,195,744 | 1,396,300 |
| 5 Chứng khoán đầu tư | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| a Chứng khoán Nợ | 24,495,711 | 27,759,758 |
| - Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương | 18,995,312 | 22,309,012 |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 5,500,399 | 5,450,746 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài | - | - |
| b Chứng khoán Vốn | 5,580 | 5,580 |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 5,580 | 5,580 |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài | - | - |
| c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (8,246) | (8,246) |
| Trong đó : - Dự phòng giảm giá | (8,246) | (8,246) |
| Tổng | 24,493,045 | 27,757,092 |
| 5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| a Chứng khoán chính phủ | 33,202,947 | 31,037,245 |
| b Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 21,514,587 | 21,514,587 |
| c Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3,000,000 | 3,000,000 |
| d Dự phòng giảm giá trái phiếu đặc biệt | (15,714,814) | (14,639,238) |
| Tổng | 42,002,720 | 40,912,594 |
| Tổng cộng chứng khoán đầu tư | 66,495,765 | 68,669,686 |
| 6 Góp vốn, đầu tư dài hạn: | | |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| Đầu tư vào công ty con | 3,746,812 | 3,746,812 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | - | - |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 97,014 | 97,014 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (500,664) | (500,664) |
| Tổng | 3,343,162 | 3,343,162 |

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| 7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN: | | |
| 1 Vay NHNN | 33,962 | 9,901,208 |
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 33,962 | 41,956 |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | - | 9,859,252 |
| 2 Tiền gửi của KBNN | - | 1 |
| Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | - | 1 |
| Tổng | 33,962 | 9,901,209 |
| | - | - |
| 8 Tiền gửi và vay các TCTD khác | | |
| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
| 8.1 Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| a Tiền gửi không kỳ hạn | 5,608,356 | 6,347,237 |
| - Bằng VND | 4,912,473 | 5,381,650 |
| - Bằng ngoại hối | 695,883 | 965,587 |
| b Tiền gửi có kỳ hạn | 15,780,000 | 17,047,101 |
| - Bằng VND | 15,780,000 | 16,574,700 |
| - Bằng ngoại hối | - | 472,401 |
| Tổng | 21,388,356 | 23,394,338 |
| 8.2 Vay các TCTD khác | | |
| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
| - Bằng VND | 2,234,073 | 3,268,507 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| - Vay cầm cố thế chấp | - | - |
| - Bằng ngoại hối | 2,233,960 | 3,372,057 |
| Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu | - | - |
| - Vay cầm cố thế chấp | - | - |
| Tổng | 4,468,033 | 6,640,564 |
| Tổng tiền gửi và vay TCTD khác | 25,856,389 | 30,034,902 |
| 9 Tiền gửi của khách hàng | | |
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi: | | |
| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 80,858,529 | 84,720,859 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 76,156,724 | 79,500,740 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 4,701,805 | 5,220,119 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 392,014,165 | 363,676,488 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 387,898,774 | 359,570,184 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4,115,391 | 4,106,304 |
| Tiền ký quỹ | 295,247 | 276,050 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | 256,494 | 249,754 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 38,753 | 26,296 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 1,663,115 | 1,383,964 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ | 1,106,905 | 914,765 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 556,210 | 469,199 |
| Tổng | 474,831,056 | 450,057,361 |

10 Phát hành giấy tờ có giá :

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành cho TCTD | 7,300,000 | 7,300,000 |
| Dưới 12 tháng | - | - |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 7,300,000 | 7,300,000 |
| Từ 5 năm trở lên | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi | 18,557,130 | 18,520,307 |
| Dưới 12 tháng | 346,072 | 304,654 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 4,869,407 | 4,849,570 |
| Từ 5 năm trở lên | 13,341,651 | 13,366,083 |
| Tổng | 25,857,130 | 25,820,307 |

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Mệnh giá | 25,857,130 | 25,820,307 |
| Tổng | 25,857,130 | 25,820,307 |

Phát hành GTCG theo loại tiền

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Phát hành GTCG bằng VND | 25,857,125 | 25,820,302 |
| Phát hành GTCG bằng USD | 5 | 5 |
| Tổng | 25,857,130 | 25,820,307 |

11 Các khoản nợ khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 688,712 | 1,698,474 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 23,448,866 | 30,145,434 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| Quý khen thưởng, phúc lợi | 1,550,539 | 1,550,540 |
| Tổng | 25,688,117 | 33,394,448 |

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại**12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

| STT | Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ |
|-----|--------------------|-----------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1 | Thuế GTGT | 131,599 | 122,246 | (213,444) | 40,401 |
| 2 | Thuế TNDN | (242,640) | 466,854 | (102,040) | 122,174 |
| 3 | Các loại thuế khác | 67,471 | 446,964 | (464,148) | 50,287 |
| | Tổng cộng | (43,570) | 1,036,064 | (779,632) | 212,862 |

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|----------------|----------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 304,957 | 396,345 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | 54,394 |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | - | (145,782) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | 304,957 | 304,957 |

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 35**

13.2 Cổ phiếu

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng: | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| + Cổ phiếu ưu đãi : | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại : | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông : | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi : | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1,885,215,716 | 1,885,215,716 |
| + Cổ phiếu ưu đãi : | - | - |
| - Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Cột kỳ này** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023
- **Cột kỳ trước** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-------------------|------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 304,224 | 55,741 |
| Thu nhập lãi cho vay | 12,820,486 | 6,666,386 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ: | 406,101 | 356,642 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 10,872 | - |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 395,229 | 356,642 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 67,433 | 68,283 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 1,828 | 4,981 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 124,533 | 178,479 |
| Tổng | 13,724,605 | 7,330,512 |

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|------------------|------------------|
| Trả lãi tiền gửi | 7,415,546 | 3,900,861 |
| Trả lãi tiền vay | 199,198 | 41,327 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 391,354 | 314,394 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 17,536 | 434,368 |
| Tổng | 8,023,634 | 4,690,950 |

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh**17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 6,147 | 14,363 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (18) | (16,855) |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | - | - |
| Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư | 6,129 | (2,492) |

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|---------------|-----------------|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần | | |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con) | - | 244,815 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34) | 10,788 | 8,719 |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | - | - |
| Tổng | 10,788 | 253,534 |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 19 Chi phí hoạt động: | | |
| 1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 60,278 | 56,610 |
| 2 Chi phí cho nhân viên: | 1,825,913 | 1,783,119 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 1,697,883 | 1,652,429 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 96,600 | 87,363 |
| - Chi trợ cấp | 17,884 | 29,417 |
| - Chi trang phục giao dịch | 13,546 | 13,910 |
| 3 Chi về tài sản : | 756,423 | 456,922 |
| - Trong đó: khấu hao tài sản cố định | 402,151 | 154,456 |
| 4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 399,630 | 337,309 |
| Trong đó: - Công tác phí | 24,339 | 4,574 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 4 | - |
| 5 Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 138,593 | 131,531 |
| 6 (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| 7 (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro tài sản có khác | 126,052 | (21,333) |
| Tổng | <u>3,306,889</u> | <u>2,744,158</u> |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|---------------|-----------------|
| 20 Thông tin về các bên liên quan | | |
| Các giao dịch trong năm | | |
| Chi phí trả lãi | (27,250) | (8,294) |
| Thu nhập lãi | 49,505 | 28,237 |
| Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ | 3,638 | 3,405 |
| Chi trả phí và dịch vụ | (6,046) | (2,543) |
| Nhận cổ tức | - | 244,815 |
| Chi phí kinh doanh ngoại hối | (1,704) | (1,205) |
| Thu nhập khác | 500 | 9,148 |
| Chi phí hoạt động khác | (494) | (977) |
| Thù lao sau thuế của Hội Đồng Quản Trị | (11,445) | (8,100) |
| Thù lao sau thuế của Ban Kiểm Soát | (5,950) | (2,700) |
| Thù lao sau thuế của Ban Tổng Giám Đốc | (32,625) | (26,633) |
| Số dư tại ngày 31/03 | | |
| Tiền gửi và cho vay tại các TCTD | 3,813,998 | 3,393,376 |
| Dư nợ cho vay | 110,951 | 71,232 |
| Nhận tiền gửi | (3,598,414) | (3,219,365) |
| Chứng chỉ tiền gửi | (20,660) | (20,100) |
| Phải thu khác | 148,415 | 80,238 |
| Phải trả khác | (54,559) | (40,777) |

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng - xem chi tiết tại trang 36

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 43

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 44

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 45

23 Giá trị ghi sổ hợp lý tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : xem chi tiết tại trang 46

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng |
|--|-------------|----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---|------------------------|------------|
| Số dư đầu kỳ | 18,852,157 | 1,747,651 | - | 118,046 | 83,479 | 2,415,830 | 1,394,043 | 13,395,134 | 1,774 | 38,008,114 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 18,021 | | | | 1,878,204 | | 1,896,225 |
| Trích lập các quỹ | | | | | | | | | | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi | | | | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 18,852,157 | 1,747,651 | - | 136,067 | 83,479 | 2,415,830 | 1,394,043 | 15,273,338 | 1,774 | 39,904,339 |

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính: triệu đồng

| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng |
|--|-------------|------------|-------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 32,649,685 | 2,091,405 | 34,741,090 |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*) | 438,416,509 | - | 438,416,509 |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*) | 82,218,825 | - | 82,218,825 |
| Mua nợ (*) | 62,211 | - | 62,211 |
| Góp vốn đầu tư dài hạn (*) | 1,162,014 | 2,681,812 | 3,843,826 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 33,962 | - | 33,962 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 23,235,573 | 2,620,816 | 25,856,389 |
| Tiền gửi của khách hàng | 472,827,477 | 2,003,579 | 474,831,056 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | 25,857,130 | - | 25,857,130 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 49,615,330 | - | 49,615,330 |
| Các cam kết ngoại bảng | 115,746,197 | 670,469 | 116,416,666 |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

VIII. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống

lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

23. Rủi ro thị trường

23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (xem trang 43)

23.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (xem trang 44).

23.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ xấu được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước được xác định xử lý trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản

Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục. (xem trang 45).

Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

24. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số

210/2009/TT-BTC (xem trang 46)

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

22.1 Rủi ro lãi suất:

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ 1-3 tháng | Từ trên 3-6 tháng | Từ trên 6-12 tháng | Từ trên 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | - | 10,237,418 | | | | | - | - | 10,237,418 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 11,198,044 | | | | - | - | 11,198,044 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 34,741,090 | - | - | - | - | - | 34,741,090 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 76,990 | | | | | - | - | 76,990 |
| Cho vay khách hàng (*) | 8,380,557 | - | 170,027,732 | 250,213,915 | 355,901 | 658,889 | 3,089,508 | 5,690,007 | 438,416,509 |
| Mua nợ (*) | | | - | 62,211 | - | - | | | 62,211 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | 21,520,167 | 500,000 | 1,453,857 | 1,409,351 | 4,940,881 | 27,139,589 | 25,254,980 | 82,218,825 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | 3,843,826 | | | | | - | - | 3,843,826 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 7,113,816 | | | | | - | - | 7,113,816 |
| Tài sản Cố khác (*) | 1,715,264 | 25,772,618 | - | - | - | - | - | - | 27,487,882 |
| Tổng tài sản | 10,095,821 | 68,564,835 | 216,466,866 | 251,729,983 | 1,765,252 | 5,599,770 | 30,229,097 | 30,944,987 | 615,396,611 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 22,824,112 | 974,310 | 2,068,634 | 23,295 | - | - | 25,890,351 |
| Tiền gửi của khách hàng | | 810,119 | 154,416,346 | 92,166,802 | 93,935,478 | 116,537,232 | 16,949,450 | 15,629 | 474,831,056 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | | - | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | | - | 3,188,898 | 1,713,493 | 8,136,247 | 7,489,522 | 5,328,970 | - | 25,857,130 |
| Các khoản nợ khác (*) | | 25,688,117 | | | | | - | - | 25,688,117 |
| Tổng nợ phải trả | - | 26,498,236 | 180,429,356 | 94,854,605 | 104,140,359 | 124,050,049 | 22,278,420 | 15,629 | 552,266,654 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng | 10,095,821 | 42,066,599 | 36,037,510 | 156,875,378 | (102,375,107) | (118,450,279) | 7,950,677 | 30,929,358 | 63,129,957 |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng | 10,095,821 | 42,066,599 | 36,037,510 | 156,875,378 | (102,375,107) | (118,450,279) | 7,950,677 | 30,929,358 | 63,129,957 |

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

22.2 Rủi ro tiền tệ:

| Chỉ tiêu | EUR được quy đổi | USD được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi | Tổng |
|---|------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt vàng bạc, đá quý | 406,160 | 1,404,678 | 69,173 | 570,748 | 2,450,759 |
| Tiền gửi tại NHNN | 6,070 | 715,049 | - | - | 721,119 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 70,561 | 1,825,803 | - | 472,637 | 2,369,001 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | - | 703,225 | - | - | 703,225 |
| Cho vay khách hàng (*) | - | 6,295,901 | 19,190 | - | 6,315,091 |
| Mua nợ (*) | - | 62,211 | - | - | 62,211 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | - | - | - |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Tài sản khác (*) | 223 | 1,474,689 | 11 | 54,439 | 1,529,362 |
| Tổng tài sản | 483,014 | 12,481,556 | 88,374 | 1,097,824 | 14,150,768 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 415,239 | 11,659,944 | - | 962,771 | 13,037,954 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | 3,066 | 2,799,010 | - | 127,766 | 2,929,842 |
| Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài | 3,059 | 2,430,751 | - | 127,766 | 2,561,576 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 214,494 | - | - | 234,993 | 449,487 |
| Tiền gửi của khách hàng | 190,026 | 8,635,651 | - | 586,481 | 9,412,158 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 5 | - | - | 5 |
| Các khoản nợ khác | 7,653 | 225,278 | - | 13,531 | 246,462 |
| Vốn và các quỹ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 415,239 | 11,659,944 | - | 962,771 | 13,037,954 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng | 67,775 | 821,612 | 88,374 | 135,053 | 1,112,814 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (66,902) | 221,381 | (2,000) | (108,087) | 44,393 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 873 | 1,042,993 | 86,375 | 26,966 | 1,157,207 |

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

22.3 Rủi ro thanh khoản:

| Chi tiêu | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng cộng |
|---|------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ trên 1-3 tháng | Từ trên 3-12 tháng | Từ trên 1-5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | 10,237,418 | | - | - | - | 10,237,418 |
| Tiền gửi tại NHNN | | | 11,198,044 | | - | - | - | 11,198,044 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | - | | 34,741,090 | - | - | - | - | 34,741,090 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | - | - | - | - | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*) | | | 76,990 | | - | - | - | 76,990 |
| Cho vay khách hàng (*) | 4,566,471 | 3,814,086 | 30,963,310 | 84,468,781 | 154,655,472 | 67,353,895 | 92,594,494 | 438,416,509 |
| Mua nợ (*) | | | - | 62,211 | - | - | - | 62,211 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | 19,495,311 | 955,580 | 6,444,778 | 35,370,618 | 19,952,538 | 82,218,825 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | - | - | 3,843,826 | 3,843,826 |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | | 9,489 | 6,091 | 103,240 | 1,323,017 | 5,671,979 | 7,113,816 |
| Tài sản Cố khác (*) | 1,715,264 | - | 18,028,825 | 1,215,648 | 2,899,515 | 3,502,886 | 125,744 | 27,487,882 |
| Tổng cộng | 6,281,735 | 3,814,086 | 124,750,477 | 86,708,311 | 164,103,005 | 107,550,416 | 122,188,581 | 615,396,611 |
| Nợ phải trả | - | - | 192,117,266 | 95,936,525 | 228,841,958 | 33,914,813 | 1,456,092 | 552,266,654 |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | | 21,957,130 | 587,434 | 1,655,344 | 1,667,936 | 22,507 | 25,890,351 |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 155,223,920 | 92,169,347 | 210,472,710 | 16,949,450 | 15,629 | 474,831,056 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | - | | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | - | - | - | - | - | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | 66,976 | 106,769 | 9,281,360 | 14,988,525 | 1,413,500 | 25,857,130 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 14,869,240 | 3,072,975 | 7,432,544 | 308,902 | 4,456 | 25,688,117 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 192,117,266 | 95,936,525 | 228,841,958 | 33,914,813 | 1,456,092 | 552,266,654 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 6,281,735 | 3,814,086 | (67,366,789) | (9,228,214) | (64,738,953) | 73,635,603 | 120,732,489 | 63,129,957 |

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

23. Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| Khoản mục | Kinh doanh | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|--|---------------|----------------------|---------------------|-------------------|---|--------------------------|-------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | 10,237,418 | 10,237,418 | 10,237,418 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 11,198,044 | 11,198,044 | 11,198,044 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | - | - | 3,525,000 | - | 31,216,090 | 34,741,090 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | - | - | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 76,990 | - | - | - | - | 76,990 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 433,955,100 | - | - | 433,955,100 | (*) |
| Mua nợ | - | - | 53,368 | - | - | 53,368 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 24,493,045 | - | 24,493,045 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 42,002,720 | - | - | - | 42,002,720 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 88,812 | - | 88,812 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 22,816,303 | 22,816,303 | (*) |
| Tổng | 76,990 | 42,002,720 | 437,533,468 | 24,581,857 | 75,467,855 | 579,662,890 | 21,435,462 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 33,962 | 33,962 | (*) |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác | - | - | - | - | 25,856,389 | 25,856,389 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 474,831,056 | 474,831,056 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | (*) |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | - | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 25,857,130 | 25,857,130 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính | - | - | - | - | 23,044,396 | 23,044,396 | (*) |
| Tổng | - | - | - | - | 549,622,933 | 549,622,933 | - |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam, và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan chưa hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng quý 1.2023 của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27/04/2023

Người lập



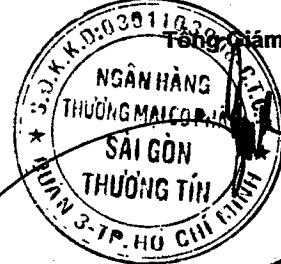
Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đức Thạch Diễm